

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NÚI THÀNH  
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 85 /2021/HNGĐ-ST

Ngày 30/3/2021

Vv “*Tranh chấp xin ly hôn*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÚI THÀNH, TỈNH QUẢNG NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hoàng Trà

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Dương Minh Ngọc

Bà Phan Thị Thanh Dung

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đặng Tư Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Núi Thành;

Ngày 30 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Núi Thành xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 142/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020 về việc “*ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973; có mặt

Địa chỉ: thôn Bích Tân, xã Tam Xuân 1, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam

**Bị đơn:** Ông Bùi Dũng C, sinh năm 1970; vắng mặt

Địa chỉ: thôn Bích Tân, xã Tam Xuân 1, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam;

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà T và ông C tự nguyện tìm hiểu rồi kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn theo quy định tại Ủy ban nhân dân xã Tam Xuân vào năm 1994. Sau khi kết hôn hai người sống chung với nhau tại thôn Bích Tân, xã Tam Xuân 1. Vợ chồng sau khi về sống chung thì phát sinh mâu thuẫn nhưng đến đầu năm 2019 thì mâu thuẫn trầm trọng hơn ông C thường xuyên ghen tuông vô cớ, đánh đập và dọa giết 4 mẹ con bà và bà T không còn sống chung với ông C cho đến nay. Hiện nay giữa hai người không còn sống chung, không quan tâm, chăm sóc lo lắng cho nhau nên bà T yêu cầu được ly hôn. Khi ly hôn bà T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về con chung: có 03 con chung tên Bùi Thị Nhàn, sinh năm 1995; Bùi Thị Nhạn, sinh năm 1999 và Bùi Thị Như, sinh năm 2001. Hiện nay con chung đã thành niên, có đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết;

- Về nợ chung và cho vay mượn nợ: không có;

*Bị đơn ông Bùi Dũng C có đơn xin giải quyết vắng mặt và trình bày trong quá trình giải quyết vụ án:*

Về thời điểm vợ chồng chung sống và kết hôn ông C đồng ý như bà T đã khai. Ông thừa nhận giữa bà T và ông đã phát sinh mâu thuẫn từ trước đến nay

và không thể hàn gắn được, hai người không còn sống chung, không còn quan tâm, lo lắng, chăm sóc cho nhau nhưng ông C không đồng ý ly hôn;

- Về con chung: có 03 con chung tên Bùi Thị Nhân, sinh năm 1995; Bùi Thị Nhạn, sinh năm 1999 và Bùi Thị Như, sinh năm 2001. Hiện nay con chung đã thành niên, có đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết;

- Về nợ chung và cho vay mượn nợ: không có

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:*

[1] Về thủ tục tố tụng: bà T và ông C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tam Xuân nên hôn nhân giữa hai người là hợp pháp. Các đương sự cư trú tại xã Tam Xuân 1, huyện Núi Thành nên bà T khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành theo quy định tại điều 35 và điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Núi Thành thụ lý giải quyết vụ án về việc “ Xin ly hôn” là phù hợp theo quy định tại điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Sau khi thụ lý và trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo luật định, đã triệu tập các đương sự đến hòa giải nhưng ông C và bà T không thỏa thuận thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau nên Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và đã tổng đạt hợp lệ cho các bên đương sự, tại phiên tòa vắng mặt ông C nhưng ông C đã có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: trong quá trình chung sống, giữa ông C và bà T phát sinh mâu thuẫn và hai người không tự khắc phục được nên từ năm 2019 đến nay bà T đã không còn chung sống với ông C. Hiện nay bà T không còn tình cảm với ông C, không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân và kiên quyết ly hôn với ông C. Ông C không đồng ý ly hôn nhưng không có hướng khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng trở về đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà T với ông C đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu kéo dài cuộc sống hôn nhân cũng không mang lại kết quả, bà T yêu cầu ly hôn là phù hợp với quy định tại điều 51 và 56 luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân giữa ông C và bà T có 03 con chung tên Bùi Thị Nhân, sinh năm 1995; Bùi Thị Nhạn, sinh năm 1999 và Bùi Thị Như, sinh năm 2001. Hiện nay cả 03 con chung đã thành niên, có đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết;

[4] Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết;

[5] Về nợ chung và cho vay mượn nợ: không có;

[6] Về án phí: bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm;

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 điều 28; điều 35, điều 39; điều 147 và điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 37, 51, 56, 59, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc “*Tranh chấp xin ly hôn*” đối với bị đơn ông Bùi Dũng C;

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Bùi Dũng C;

2. Về con chung: có 03 con chung tên Bùi Thị Nhân, sinh năm 1995; Bùi Thị Nhạn, sinh năm 1999 và Bùi Thị Như, sinh năm 2001. Hiện nay cả 03 con chung đã thành niên, có đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết;

3. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung và cho vay mượn nợ: không có;

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp ngày 10 tháng 6 năm 2020 theo biên lai thu số 0004790 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Núi Thành;

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Núi Thành;
- THADS huyện Núi Thành;
- UBND xã Tam Xuân 1;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hoàng Trà**